



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dược phẩm Hà Tây

Ngày 31/03/2024	26,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	19.9%	29.5%

DT thuần Q1/24
506
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.0 6.7%
YoY: ▲ 7.00 1.3%

LN thuần Q1/24
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.20 -6.7%
YoY: ▼14.6 -46.7%

LN sau thuế Q1/24
16.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60 -3.9%
YoY: ▼11.3 -41.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
4.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

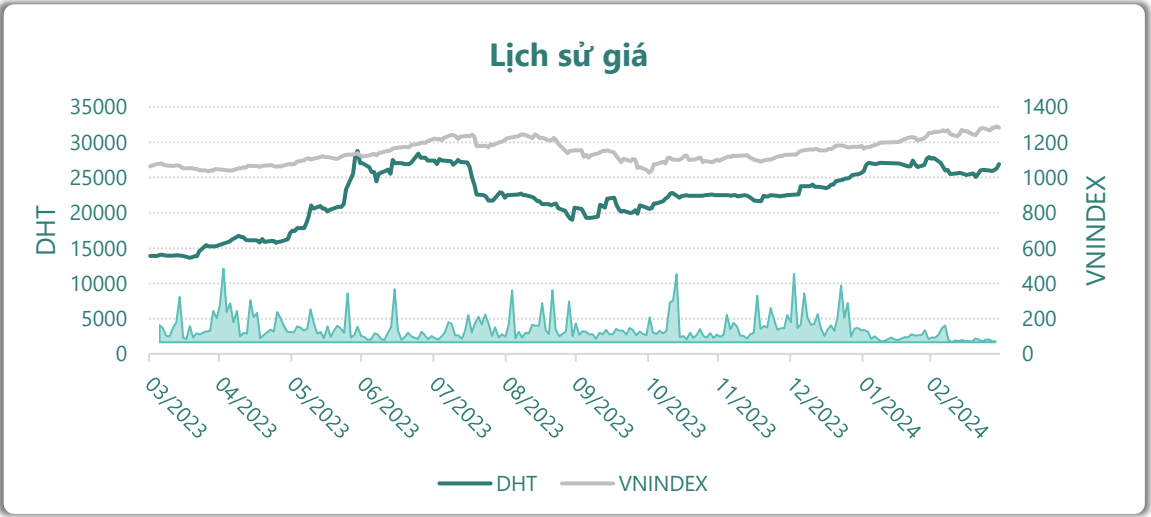
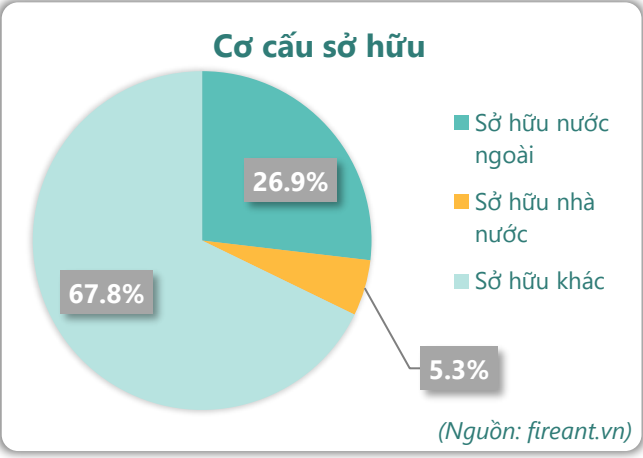
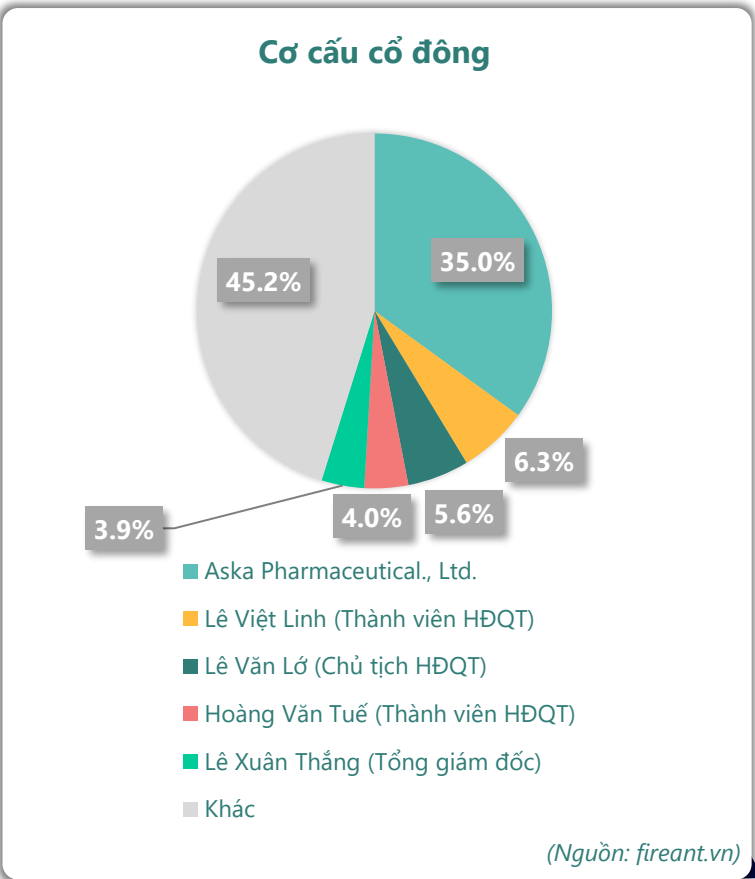
ROE (TTM) Q1/24
7.9%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,635 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,215
Số lượng CPLH (CP)	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	154,730
Sở hữu nước ngoài	26.9%
Beta	0.56
EPS	890
P/E	30.2

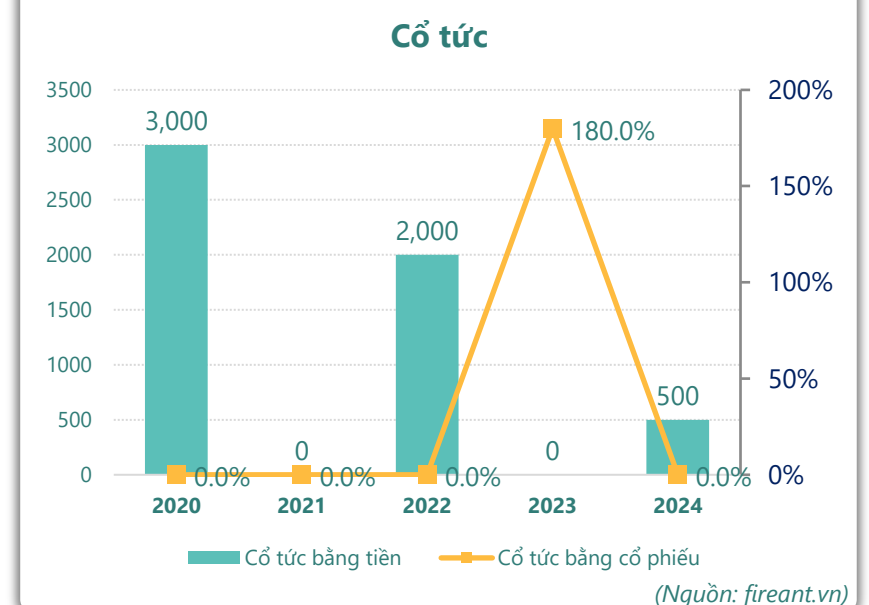
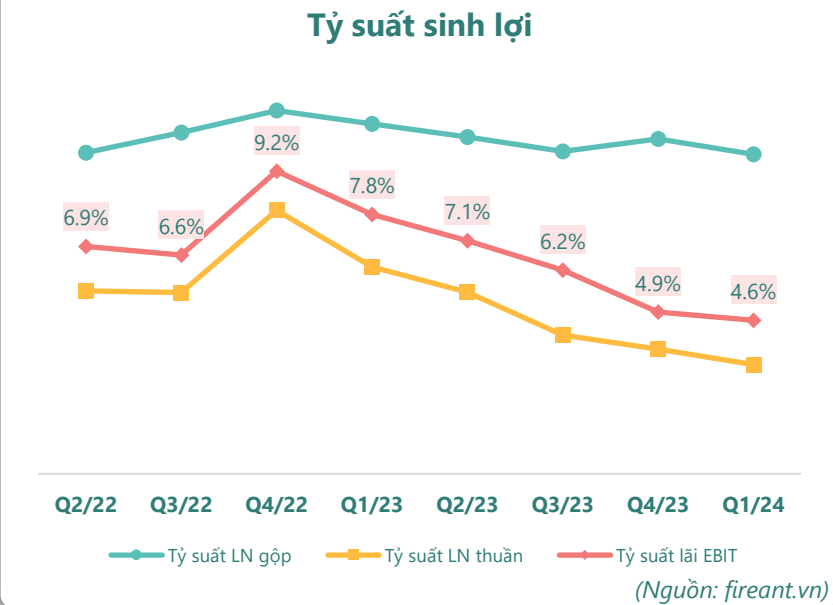
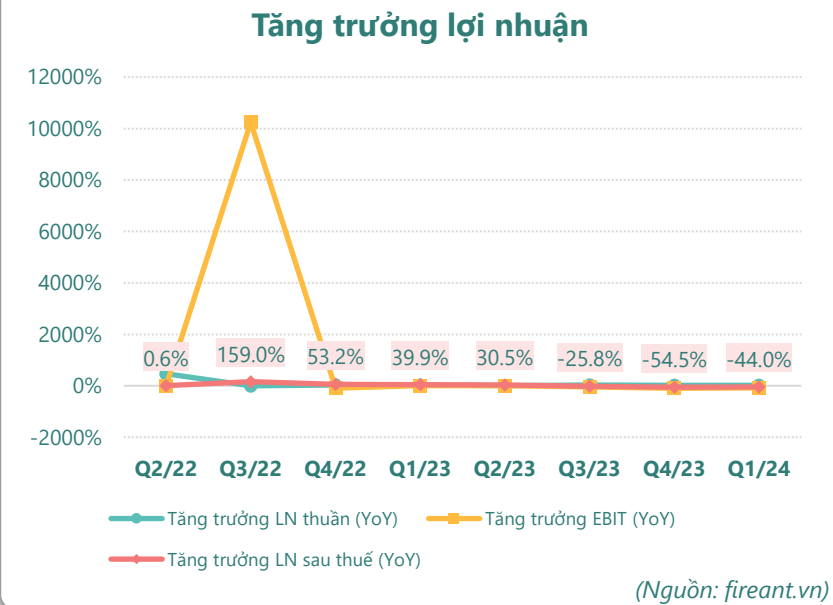
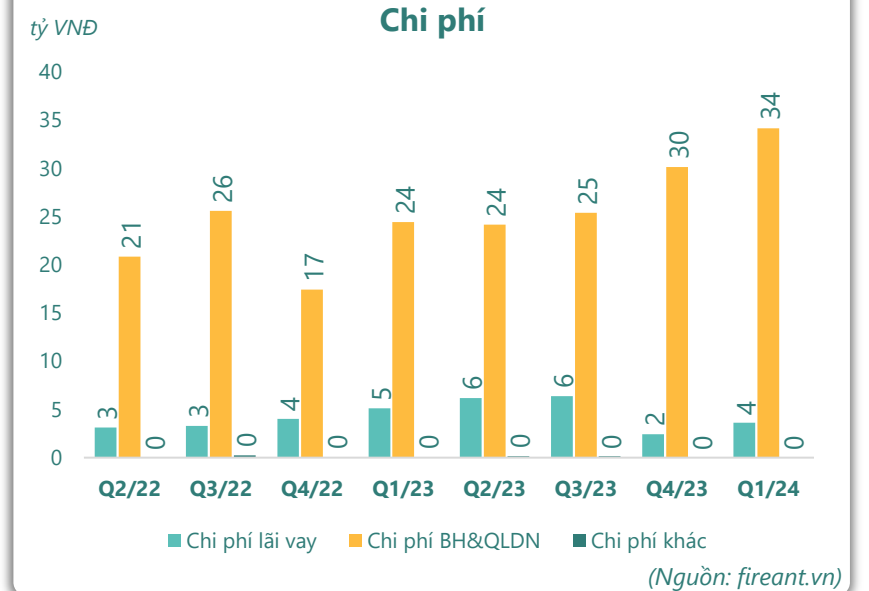
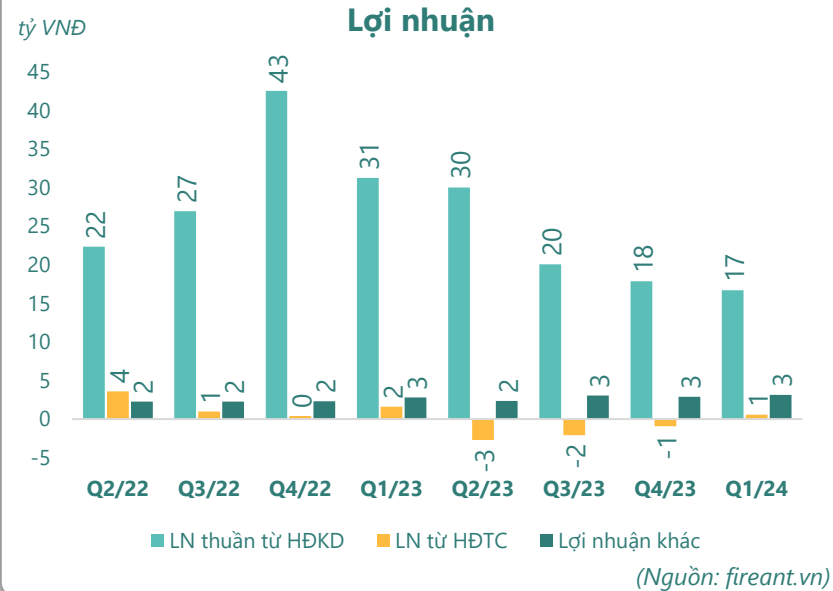
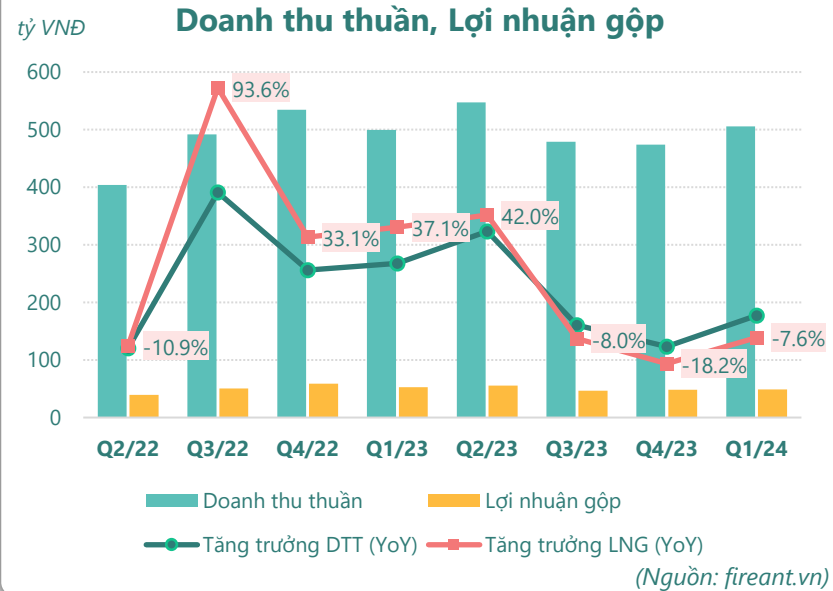
DT thuần 2023
1,999
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162 8.8%

LN thuần 2023
99.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7 -13.0%

LN sau thuế 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0 -10.1%



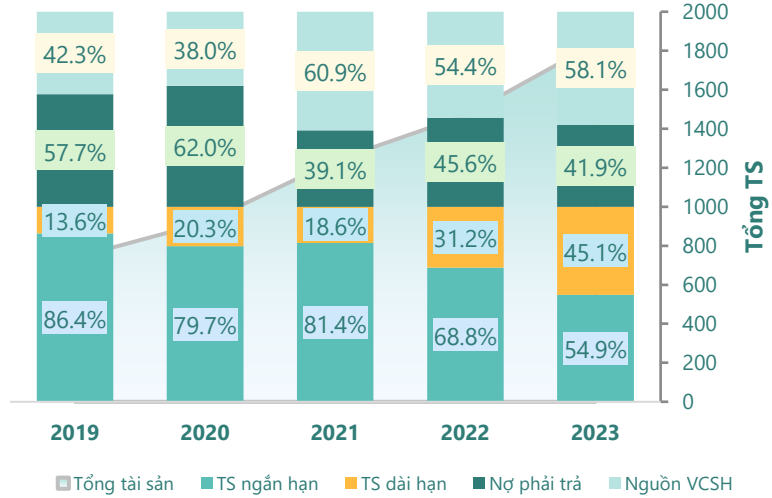
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

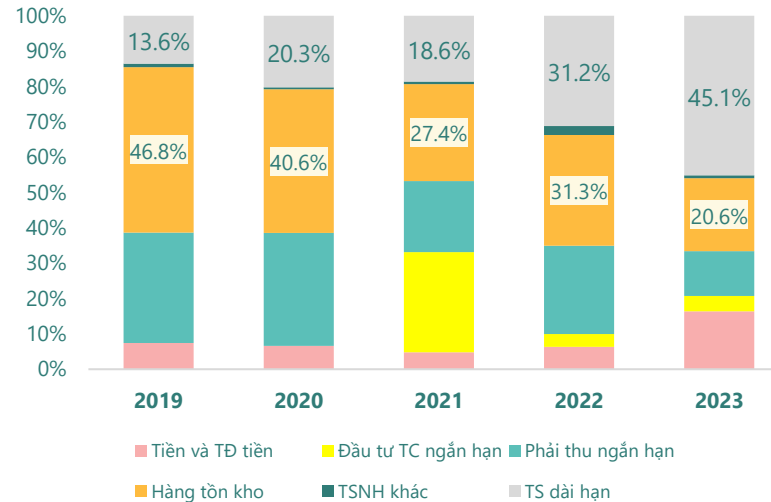
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

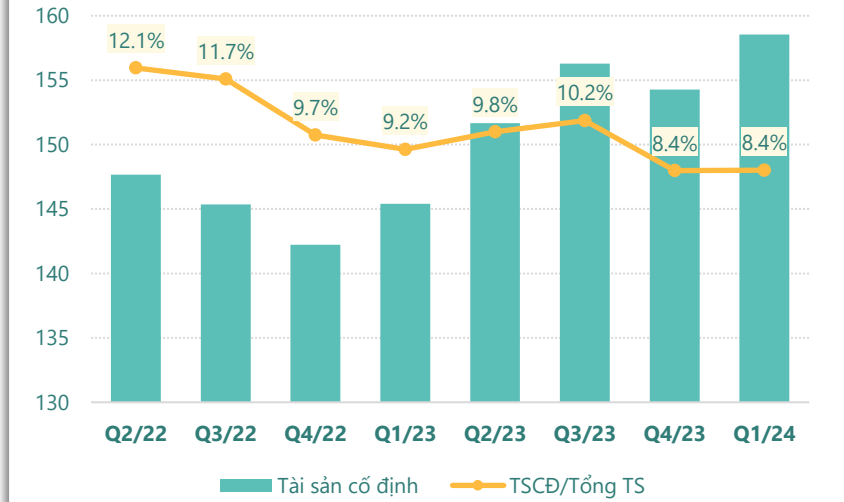
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

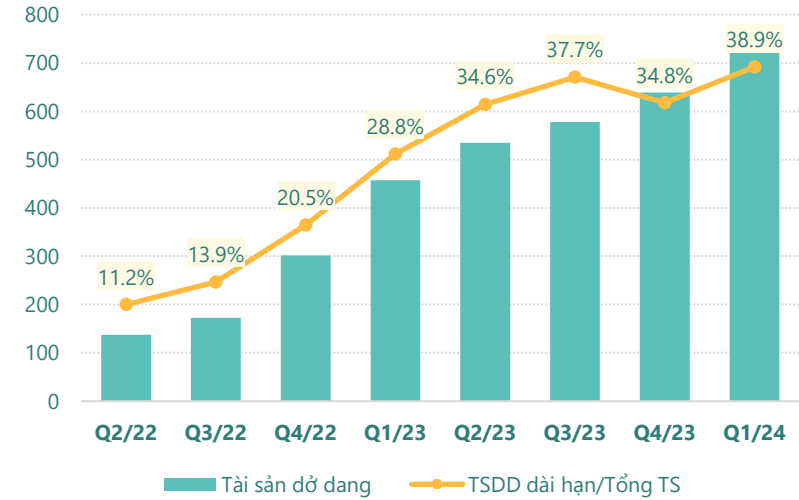
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

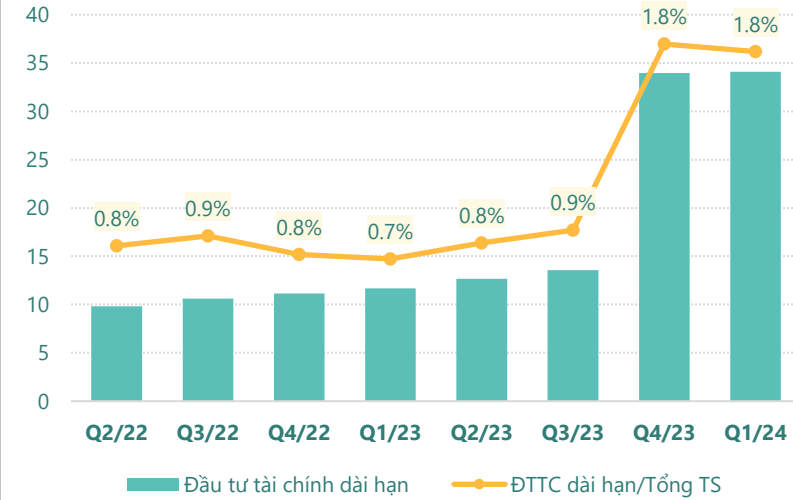
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

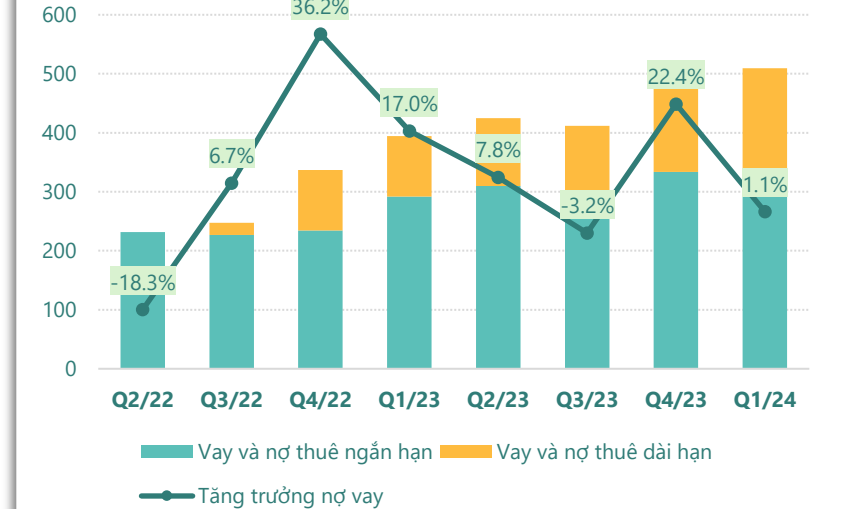
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

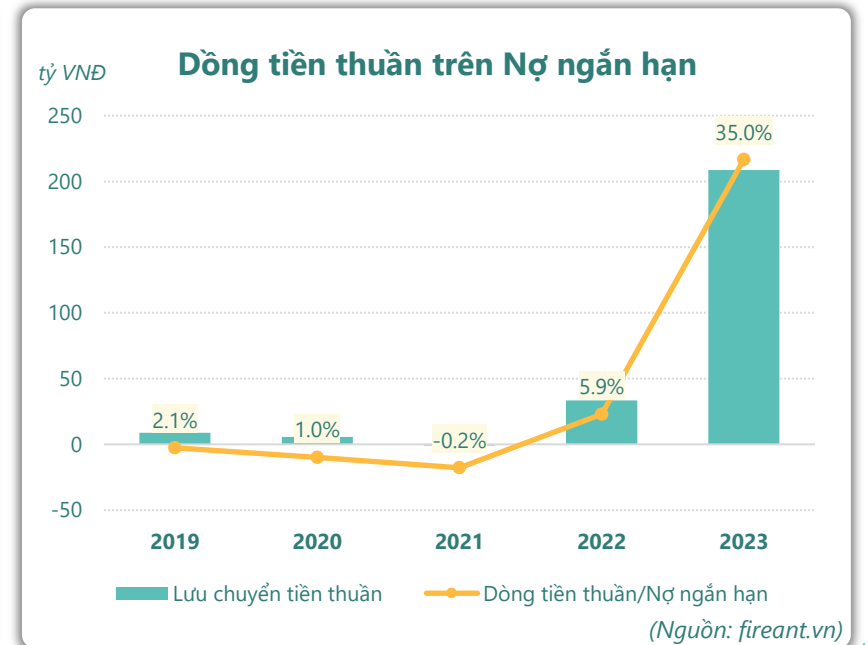
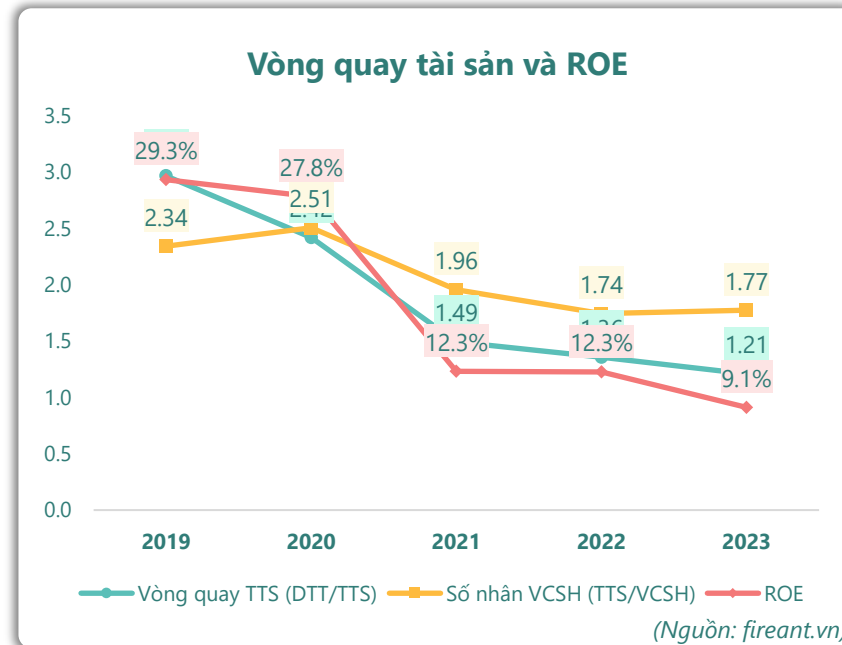
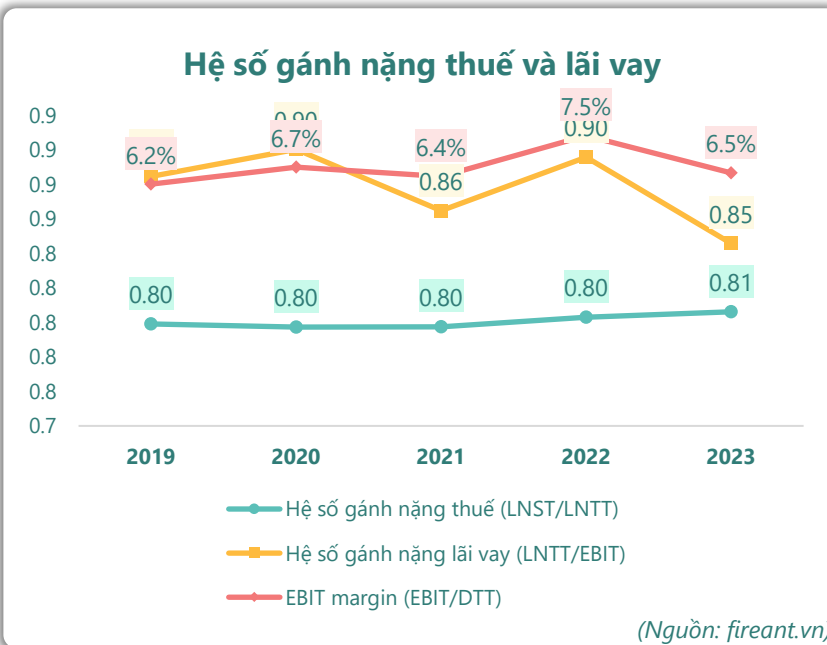
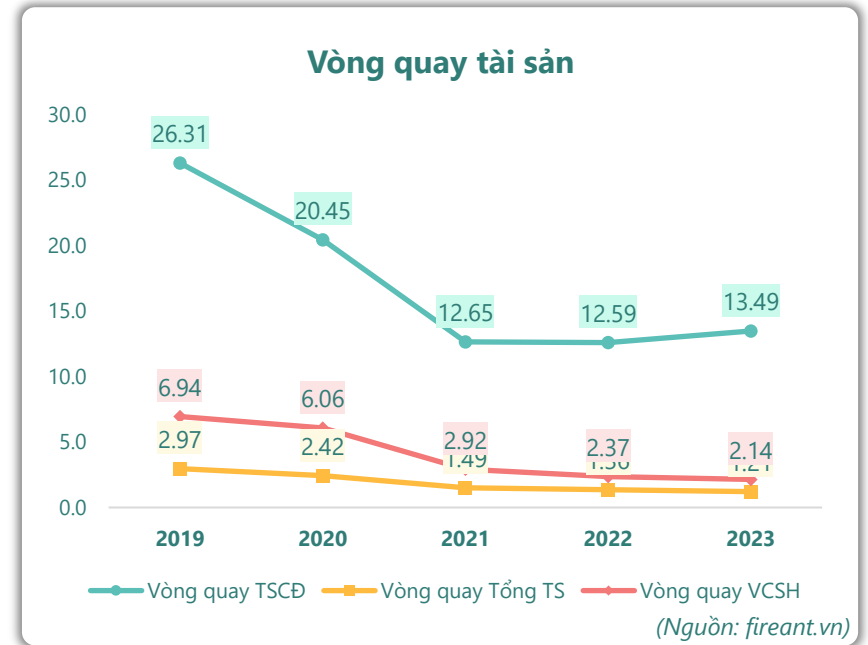
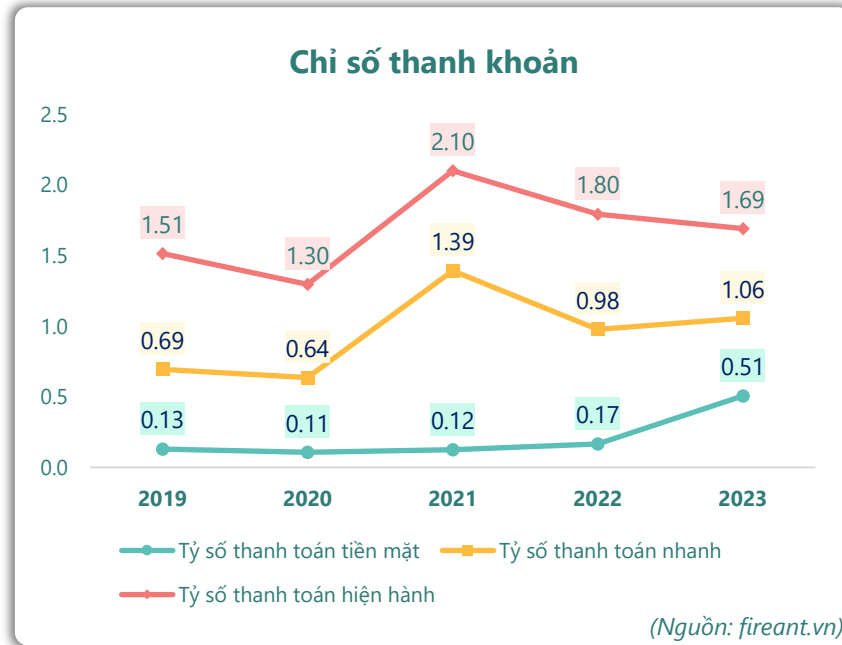
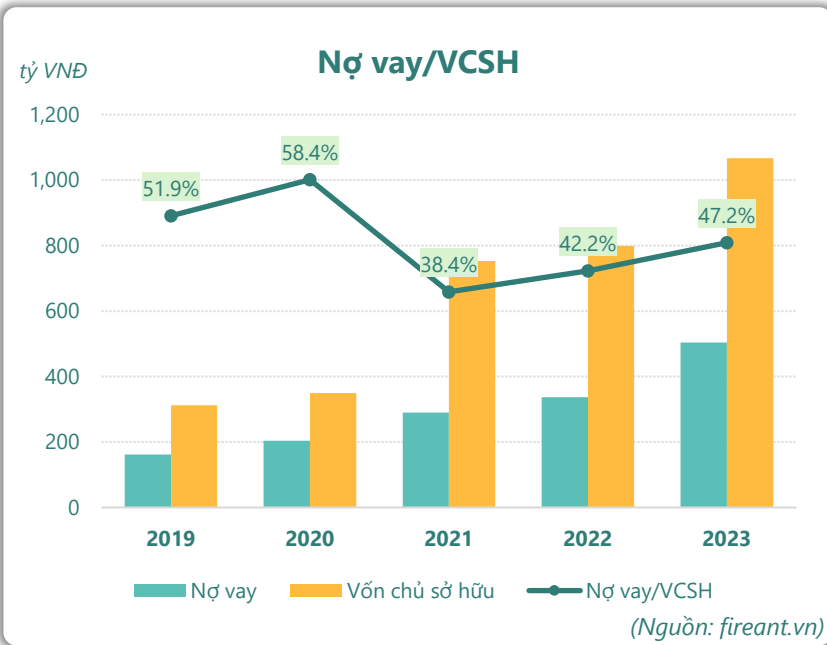
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	506	499	1.3%	1,999	1,837	8.8%
Giá vốn hàng bán	457	446	2.4%	1,796	1,650	8.8%
Lợi nhuận gộp	48.9	52.9	-7.6%	203	187	8.6%
Doanh thu HĐTC	5.38	6.79	-20.8%	19.6	25.1	-21.9%
Chi phí TC	4.80	5.16	-7.0%	23.7	16.4	44.5%
Chi phí lãi vay	3.64	5.11	-28.8%	20.1	14.3	40.5%
LN trong công ty LKLD	1.41	1.20	17.2%	4.17	2.97	40.4%
Chi phí bán hàng	9.69	7.96	21.8%	27.2	23.6	15.1%
Chi phí QLDN	24.5	16.5	48.2%	76.9	61.2	25.7%
LN thuần từ HĐKD	16.7	31.3	-46.7%	99.3	114	-13.0%
Lợi nhuận khác	3.14	2.79	12.6%	11.1	9.12	21.6%
LN trước thuế	19.8	34.1	-41.8%	110	123	-10.5%
Lợi nhuận sau thuế	16.2	27.5	-41.3%	89.0	99.0	-10.1%
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	26.4	-44.5%	85.1	95.2	-10.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	65.3	-31.3	96.1	139	92.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.3	-158	13.4	-74.5	-187	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.8	57.3	30.9	-15.5	273	-41.9
Tiền đầu kỳ	89.5	93.1	57.4	70.4	76.6	302
Lưu chuyển tiền thuần	3.60	-35.7	13.0	6.14	225	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.01	-0.01	0.02	0
Tiền cuối kỳ	93.1	57.4	70.4	76.6	302	197

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,885	1,838	2.5%
Tài sản ngắn hạn	957	1,009	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	197	302	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	80.0	75.0%
Phải thu ngắn hạn	179	233	-23.2%
Hàng tồn kho	421	379	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	15.2	32.6%
Tài sản dài hạn	928	830	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	159	154	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	733	639	14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.0	0.4%
Tài sản dài hạn khác	2.24	2.51	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	845	771	9.6%
Nợ ngắn hạn	627	596	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	333	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	192	146	30.9%
Nợ dài hạn	218	175	24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	213	170	25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,040	1,067	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,040	1,067	-2.6%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

